

Số: 202 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý 4 và năm 2019
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;


Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Tờ trình số 194/TTr-SXD ngày 17/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng quý 4 và năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

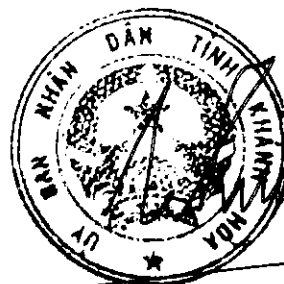
Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, CN, TK, VC. //




Lê Hữu Hoàng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 4 VÀ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý 4 và năm 2019)

A. GIỚI THIỆU CHUNG

I. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Khánh Hòa quý 1, quý 2, quý 3 năm 2019;
- Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tháng 10, tháng 11 và tháng 12 năm 2019 tỉnh Khánh Hòa và các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời

gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 4 năm 2019 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016;

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 4 năm 2019 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng

giá xây dựng tại Quý 4 năm 2019.

5. Tỷ trọng để tính toán chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các công trình đã và đang xây dựng ở địa phương và có tham khảo một số công trình ở các địa phương khác trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định chỉ số giá xây dựng (IXDCTbq) sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng).

7. Tại Phần C của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá của Quý 4 năm 2019 so với năm 2011 (các Bảng số 5, 6, 7 và 8), nhằm để thuận tiện việc so sánh biến động của các chỉ số giá năm 2016 so với chỉ số giá đã công bố trước đây.

8. Tại Phần D của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá của Quý 4 năm 2019 so với năm 2006 (các Bảng số 9, 10, 11 và 12), nhằm để thuận tiện việc so sánh biến động của các chỉ số giá năm 2016 so với chỉ số giá đã công bố trước đây.

9. Tại Phần E của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá công bố cho cả năm 2019 so với năm gốc 2016 (các Bảng số 13, 14, 15 và 16); tại Phần F của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá công bố cho cả năm 2019 so với năm gốc 2011 (các Bảng số 17, 18, 19 và 20); tại Phần H của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá công bố cho cả năm 2019 so với năm gốc 2006 (các Bảng số 21, 22, 23 và 24). Được xác định theo phương pháp tính bình quân các chỉ số giá xây dựng của quý 1, quý 2, quý 3 và quý 4 năm 2019; Do đó chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo. Khi cần thiết sử dụng các chỉ số giá trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì căn cứ thời điểm cần xác định để sử dụng chỉ số giá cho phù hợp.

P. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 4/2019 SO VỚI NĂM 2016

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 3/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở		
2	Công trình giáo dục	105,82	99,99
3	Công trình văn hóa	105,47	100,00
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,35	100,01
5	Công trình y tế	105,97	99,98
6	Công trình khách sạn	105,37	99,97
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	105,47	99,98
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	107,24	99,93
		106,42	99,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
a	Đường dây		
b	Trạm biến áp	107,79	100,01
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	105,49	99,96
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	105,98	99,81
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,74	99,87
		106,06	99,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,08	100,10
		113,93	99,77
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM		
		108,98	99,89
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cát hạ cánh		
		110,13	99,95
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông		
2	Kênh bê tông xi măng	107,15	100,02
3	Tường chắn BTCT	105,72	100,12
		106,41	100,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 3/2019
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,23	100,00
2	Công trình mạng thoát nước	106,93	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	104,92	99,97

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 3/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	105,95	100,00
2	Công trình giáo dục	105,61	100,00
3	Công trình văn hóa	105,68	100,03
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,36	99,99
5	Công trình y tế	106,02	99,98
6	Công trình khách sạn	105,90	100,00
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	107,58	99,93
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	109,16	99,91
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
5	Công trình năng lượng		
a	Đường dây	107,96	100,01
b	Trạm biến áp	108,22	100,03
6	Công trình công nghiệp dệt, may	109,60	99,61
7	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	109,01	99,79
8	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,62	99,89
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường Bê tông xi măng	107,08	100,10
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,93	99,77
3	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	108,98	99,89
5	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	110,13	99,95
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	107,15	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	105,71	100,12
3	Tường chắn BTCT	106,41	100,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,25	100,00

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 3/2019
2	Công trình thoát nước	106,93	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	106,63	100,03

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Quý 3/2019		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	107,20	102,50	105,95	100,04	100,00	99,45
2	Công trình giáo dục	106,61	102,50	105,95	100,03	100,00	99,45
3	Công trình văn hóa	106,64	102,50	105,95	100,09	100,00	99,45
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	107,59	102,50	105,95	100,03	100,00	99,45
5	Công trình y tế	107,11	102,50	105,95	100,03	100,00	99,45
6	Công trình khách sạn	106,98	102,50	105,95	100,05	100,00	99,45
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	109,03	102,50	105,95	100,01	100,00	99,45
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	111,82	102,50	105,95	100,04	100,00	99,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
a	Đường dây	109,18	102,50	105,95	100,03	100,00	99,45
b	Trạm biến áp	109,55	102,50	105,95	100,08	100,00	99,45
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	111,84	102,50	105,95	99,57	100,00	99,45
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	111,05	102,50	105,95	99,81	100,00	99,45
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,54	102,50	105,95	99,95	100,00	99,45
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường bê tông xi măng	108,88	102,50	105,95	100,24	100,00	99,45
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,40	102,50	105,95	99,78	100,00	99,45
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	111,89	102,50	105,95	99,98	100,00	99,45
3	Công trình sân bay:						
	Đường băng cát hạ cánh	112,98	102,50	105,95	100,11	100,00	99,45

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Quý 3/2019		
		VL	NC	M	VL	NC	M
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	108,90	102,50	105,95	100,18	100,00	99,45
2	Kênh bê tông xi măng	106,95	102,50	105,95	100,27	100,00	99,45
3	Tường chắn BTCT	107,47	102,50	105,95	100,26	100,00	99,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,70	102,50	105,95	100,08	100,00	99,45
2	Công trình mạng thoát nước	108,54	102,50	105,95	100,16	100,00	99,45
3	Công trình xử lý nước thải	108,14	102,50	105,95	100,14	100,00	99,45

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)***Đơn vị tính: %*

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý 4 năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 3/2019
1	Xi măng	95,97	100,75
2	Cát xây dựng	113,04	100,00
3	Đá xây dựng	124,60	100,00
4	Gạch xây	114,20	100,24
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	112,87	100,00
7	Nhựa đường	126,49	100,00
8	Gạch lát	99,26	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,40	97,74
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	104,65	100,00
12	Vật tư ngành điện	108,57	100,00
13	Vật tư, đường ống nước	101,55	100,00
14	Xăng dầu, nhiên liệu	139,98	96,24

C. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 4/2019 SO VỚI NĂM 2011

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	2011	Quý 4/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	119,01
2	Công trình giáo dục	100	117,38
3	Công trình văn hóa	100	114,27
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	117,21
5	Công trình y tế	100	117,91
6	Công trình khách sạn	100	115,31
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	127,73
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	113,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	<i>Đường dây</i>		
	<i>Trạm biến áp</i>	100	112,30
		100	115,46
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	114,43
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	115,19
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	115,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	133,68
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	132,71
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	117,39
3	Công trình sân bay:		

Stt	Loại hình công trình	2011	Quý 4/2019
	Đường băng cát hạ cánh	100	120,73
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	121,86
2	Kênh bê tông xi măng	100	128,43
3	Tường chắn BTCT	100	123,97
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	127,37
2	Công trình mạng thoát nước	100	126,91
3	Công trình xử lý nước thải	100	117,07

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100) Bảng 6

STT	Loại hình công trình	Đơn vị tính: %	
		2011	Quý 4/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	119,57
2	Công trình giáo dục	100	117,93
3	Công trình văn hóa	100	114,20
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	118,03
5	Công trình y tế	100	121,56
6	Công trình khách sạn	100	116,27
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	133,71
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	111,51
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	112,24
	Trạm biến áp	100	119,10
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100	115,25
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	118,06
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	117,37
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	134,02
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	132,83
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	117,38
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cát hạ cánh	100	120,75
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	122,03
2	Kênh bê tông xi măng	100	129,00
3	Tường chắn BTCT	100	123,97

STT	Loại hình công trình	2011	Quý 4/2019
<i>V</i>	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	127,40
2	Công trình thoát nước	100	126,91
3	Công trình xử lý nước thải	100	123,04

Bảng 7

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Năm 2011			Quý 4 Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100	100	114,44	141,87	108,50
2	Công trình giáo dục	100	100	100	111,87	141,87	108,50
3	Công trình văn hóa	100	100	100	108,91	141,87	108,50
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100	100	113,76	141,87	108,50
5	Công trình y tế	100	100	100	117,88	141,87	108,50
6	Công trình khách sạn	100	100	100	112,27	141,87	108,50
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	101	100	100	139,57	141,87	108,50
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	100	100	104,50	141,87	108,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	100	100	100	106,95	141,87	108,50
	<i>Trạm biến áp</i>	100	100	100	115,33	141,87	108,50
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	100	100	110,18	141,87	108,50
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	100	100	114,25	141,87	108,50
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	100	100	112,98	141,87	108,50
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường Bê tông xi măng	100	100	100	137,00	141,87	108,50
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	100	100	136,50	141,87	108,50
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	100	100	100	112,81	141,87	108,50

Stt	Loại hình công trình	Năm 2011			Quý 4 Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3	Công trình sân bay:						
	Đường băng cất hạ cánh	100	100	100	121,24	141,87	108,50
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100	100	100	118,98	141,87	108,50
2	Kênh bê tông xi măng	100	100	100	126,70	141,87	108,50
3	Tường chắn BTCT	100	100	100	122,89	141,87	108,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100	100	125,47	141,87	108,50
2	Công trình mạng thoát nước	100	100	100	126,80	141,87	108,50
3	Công trình xử lý nước thải	100	100	100	118,97	141,87	108,50

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	2011	Quý 4/2019
1	Xi măng	100	111,05
2	Cát	100	155,71
3	Đá dăm	100	187,19
4	Gạch chỉ	100	167,27
5	Gỗ xây dựng	100	113,34
6	Thép	100	97,28
7	Nhựa đường	100	117,69
8	Gạch lát	100	125,14
9	Tôn	100	144,38
10	Kính và khung nhôm	100	92,79
11	Sơn	100	138,32
12	Thiết bị điện	100	106,50
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	117,26
14	Xăng dầu, nhiên liệu	100	102,53

D. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 4/2019 SO VỚI NĂM 2006

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	2006	Quý 4/2019
<i>I</i>	<i>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</i>		
1	Công trình nhà ở	100	245,20
2	Công trình giáo dục	100	260,69
3	Công trình văn hóa	100	219,93
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	245,50
5	Công trình y tế	100	204,93
6	Công trình khách sạn	100	235,14
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	231,42
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	199,43
<i>II</i>	<i>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</i>		
1	Công trình năng lượng		
	<i>Đường dây</i>	100	283,51
	<i>Trạm biến áp</i>	100	194,82
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	184,60
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	184,78
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	193,18
<i>III</i>	<i>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</i>		
1	<i>Công trình đường bộ:</i>		
	Đường bê tông xi măng	100	285,99
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	279,59
2	<i>Công trình cầu, hầm</i>		
	Cầu, cống BTXM	100	259,26
3	<i>Công trình sân bay:</i>		

Stt	Loại hình công trình	2006	Quý 4/2019
	Đường băng cất hạ cánh	100	239,11
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	260,84
2	Kênh bê tông xi măng	100	310,77
3	Tường chắn BTCT	100	259,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	270,89
2	Công trình mạng thoát nước	100	284,58
3	Công trình xử lý nước thải	100	208,71

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006=100) Bảng 10

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	2006	Quý 4/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	255,79
2	Công trình giáo dục	100	278,81
3	Công trình văn hóa	100	252,60
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	268,80
5	Công trình y tế	100	258,48
6	Công trình khách sạn	100	261,11
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	273,29
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	261,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	<i>Đường dây</i>	100	288,49
	<i>Trạm biến áp</i>	100	306,60
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100	256,42
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	258,69
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	257,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	288,63
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	281,13
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	259,83
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cát hạ cánh	100	242,28
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	264,23
2	Kênh bê tông xi măng	100	317,54
3	Tường chắn BTCT	100	259,99

STT	Loại hình công trình	2006	Quý 4/2019
<i>V</i>	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	270,93
2	Công trình thoát nước	100	284,58
3	Công trình xử lý nước thải	100	302,46

Bảng 11

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Năm 2006			Quý 4 Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100	100	214,24	470,09	173,40
2	Công trình giáo dục	100	100	100	236,69	470,09	173,40
3	Công trình văn hóa	100	100	100	221,41	470,09	173,40
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100	100	228,87	470,09	173,40
5	Công trình y tế	100	100	100	231,08	470,09	173,40
6	Công trình khách sạn	100	100	100	226,07	470,09	173,40
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	101	100	100	270,09	470,09	173,40
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	100	100	219,29	470,09	173,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	100	100	100	258,65	470,09	173,40
	<i>Trạm biến áp</i>	100	100	100	260,67	470,09	173,40
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	100	100	217,29	470,09	173,40
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	100	100	230,30	470,09	173,40
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	100	100	230,99	470,09	173,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường Bê tông xi măng	100	100	100	252,81	470,09	173,40
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	100	100	282,11	470,09	173,40
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, công BTXM	100	100	100	237,95	470,09	173,40

Stt	Loại hình công trình	Năm 2006			Quý 4 Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3	Công trình sân bay:						
	Đường băng cất hạ cánh	100	100	100	233,86	470,09	173,40
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100	100	100	232,91	470,09	173,40
2	Kênh bê tông xi măng	100	100	100	265,57	470,09	173,40
3	Tường chắn BTCT	100	100	100	240,09	470,09	173,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100	100	233,15	470,09	173,40
2	Công trình mạng thoát nước	100	100	100	251,20	470,09	173,40
3	Công trình xử lý nước thải	100	100	100	245,99	470,09	173,40

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)*Đơn vị tính: %*

Stt	Loại vật liệu	2006	Quý 4/2019
1	Xi măng	100	218,07
2	Cát	100	500,51
3	Đá dăm	100	300,04
4	Gạch chỉ	100	368,83
5	Gỗ xây dựng	100	138,46
6	Thép	100	225,94
7	Nhựa đường	100	250,54
8	Gạch lát	100	180,29
9	Tôn	100	232,01
10	Kính và khung nhôm	100	213,76
11	Sơn	100	187,62
12	Thiết bị điện	100	273,69
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	193,02
14	Xăng dầu, nhiên liệu	100	154,49

E. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019 SO VỚI NĂM 2016

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	105,64	100,57
2	Công trình giáo dục	105,31	100,47
3	Công trình văn hóa	105,21	100,52
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,83	100,52
5	Công trình y tế	105,26	100,70
6	Công trình khách sạn	105,34	100,55
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	107,01	100,71
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	106,49	100,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
a	Đường dây	107,77	100,07
b	Trạm biến áp	105,41	100,98
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	106,10	100,59
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	105,81	100,61
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106,08	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	106,42	102,65
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,23	104,29
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	108,84	100,40
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	109,61	102,58
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	106,77	101,31
2	Kênh bê tông xi măng	105,16	101,93
3	Tường chắn BTCT	105,88	101,82
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	103,98	101,53
2	Công trình mạng thoát nước	106,36	101,91
3	Công trình xử lý nước thải	104,88	100,91

Bảng 14**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	105,74	100,54
2	Công trình giáo dục	105,43	100,42
3	Công trình văn hóa	105,49	100,42
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,17	100,43
5	Công trình y tế	105,82	100,57
6	Công trình khách sạn	105,71	100,43
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	107,31	100,68
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	109,19	99,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
5	Công trình năng lượng		
a	Đường dây	107,93	100,03
b	Trạm biến áp	107,83	100,93
6	Công trình công nghiệp dệt, may	109,72	99,90
7	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	109,02	99,94
8	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,55	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường Bê tông xi măng	106,42	102,65
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,23	104,29
3	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	108,84	100,40
5	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	109,61	102,58
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	106,77	101,31
2	Kênh bê tông xi măng	105,16	101,93
3	Tường chắn BTCT	105,88	101,82
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	103,99	101,56

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
2	Công trình thoát nước	106,36	101,91
3	Công trình xử lý nước thải	106,37	100,73